

A NEW COURSE IN READING PALI

Bài 10.4

Đoạn kinh 6 (DhAk)

Atīte kir'eko vejjo vejjakammatthāya gāmaṃ vicaritvā kiñci kammaṃ alabhitvā chātajjhatto nikkhamitvā gāmadvāre sambahule kumārake kīlante disvā «ime sappena ḍasāpetvā tikicchitvā āhāraṃ labhissāmi»ti ekasmiṃ rukkhabile sīsaṃ niharitvā nipannaṃ sappamā dassetvā, «ambho, kumārakā, eso sālikapotako, gaṇhatha naṃ»ti āha. Ath'eko kumārako sappamā gīvāyaṃ daḥamā gahetvā niharitvā tassa sappabhāvaṃ ñatvā viravanto avidūre ṭhitassa vejjassa matthake khiṇi. Sappo vejjassa khandhatṭhikaṃ parikkhipitvā daḥamā ḍasitvā tath'eva jīvitakkhayaṃ pāpesi.

Từ vựng đoạn kinh 6

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh	Từ loại
1	Atīto	Quá khứ	Danh, nam
2	Kira	Thực sự, quả thực [đệm]	Phụ
3	Eka	Một	Tính
4	Vejjo	Thầy thuốc, bác sỹ	Danh, nam
5	Kammaṃ	Công việc	Danh, trung
6	Attho	Mục đích	Danh, nam
7	Gāmo	Ngôi làng	Danh, nam
8	Vicaritvā	Du hành	Động, bất biến
9	Ko/kiṃ/kā	Người gì, vật gì	Đại, nghi vấn
10	-ci	Nào đó [phẩm chỉ]	Hậu tố
11	Labhitvā	Đạt được, có được	Động, bất biến
12	Chāta	Đói	Tính
13	Jhatta	Khát	Tính
14	Nikkhamitvā	Đi khỏi	Động, bất biến
15	Dvāraṃ	Cửa, cổng	Danh, trung
16	Sambahula	Nhiều	Tính
17	Kumārako	Cậu bé, chàng trai	Danh, nam
18	Kīlati	Chơi đùa	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
19	Disvā	Thấy	Động, bất biến
20	Ayaṃ/idam~ imaṃ/ayaṃ	Người này, vật này	Đại, nhân xưng/chỉ định, 3
21	Sappo	Con rắn	Danh, nam
22	Ḍasāpetvā	Cho cắn	Động, bất biến
23	Tikicchitvā	Chữa trị	Động, bất biến
24	Āhāro	Đồ ăn, thực phẩm	Danh, nam

25	Labhati	Đạt được, có được	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
26	(i)ti	[Kí hiệu trích dẫn]	Phụ
27	Rukkho	Cây	Danh, nam
28	Bilaṃ	Cái hốc	Danh, trung
29	Sisaṃ	Cái đầu	Danh, trung
30	Nihāritvā	Kéo ra	Động, bất biến
31	Nipanna	Ngủ	Quá phân
32	Dassetvā	Cho thấy	Động, bất biến
33	Ambho	Này, ê [hô gọi]	Phụ
34	So/taṃ~tad/ Sā Eso/etaṃ~ etad/esā	Người này, vật này	Đại, nhân xưng/chỉ định, 3
35	Sāliko	Con chim	Danh, nam
36	Potako	Con thú còn nhỏ	Danh, nam
37	Gaṇhati	Nắm	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
38	Naṃ	Dạng khác của taṃ	Đại, nhân xưng/chỉ định, 3
39	Āha	Nói	Động, bất định, chủ động, mô tả
40	Atha	Thế rồi [đệm]	Phụ
41	Gīvā	Cổ	Danh, nữ
42	Daḥaṃ	Chắc chắn, mạnh mẽ	Trạng
43	Gahetvā	Nắm	Động, bất biến
44	Bhāvaṃ	Trạng thái, thực chất	Danh, trung
45	Ñatvā	Nhận ra	Động, bất biến
46	Viravati	Kêu la	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
47	Avidūra	Gần	Tính
48	Ṭhita	Đứng	Quá phân
49	Matthako	Cái đầu, chóp, đỉnh	Danh, nam
50	Khipi	Ném	Động, bất định, chủ động, mô tả
51	Khandhaṭṭhi kaṃ	Xương lưng	Danh, trung
52	Parikkhipitv ā	Quấn quanh	Động, bất biến
53	Dasitvā	Cắn	Động, bất biến
54	Tattha	Ở đó, tại đó	Trạng
55	Eva	[Nhấn mạnh]	Phụ
56	Jīvitam	Mạng sống, đời sống	Danh, trung
57	Khayo	Sự tiêu hết	Danh, nam
58	Pāpesi	Đạt đến	Động, bất định, chủ động, mô tả

Ngữ pháp đoạn kinh 6

STT	Điểm Ngữ pháp	Tổng quát	Đoạn kinh 6
1	NA	NA	NA

Đoạn kinh 7 (JatAk)

Atīte Bārāṇasiyaṃ Brahmadaṭṭe rajjaṃ kārente bodhisatto Bārāṇasiyaṃ vāṇijakule nibbatti. Nāmaggaṇadivase ca'ssa «Paṇḍito»ti nāmaṃ akaṃsu. So vayappatto aññena vāṇijena saddhiṃ ekato hutvā vāṇijaṃ karoti, tassa «atipaṇḍito»ti nāmaṃ ahosi. Te Bārāṇasito pañcahi sakataṣaṭṭhe bhaṇḍaṃ ādāya janapadaṃ gantvā vāṇijaṃ katvā laddha-lābhā puna Bārāṇasiṃ āgamaṃsu. Atha tesāṃ bhaṇḍa-bhājanakāle Atipaṇḍito āha «Mayā dve koṭṭhāsā laddhabbā»ti.

«Kim kāraṇā»ti?

«Tvam Paṇḍito, ahaṃ Atipaṇḍito. Paṇḍito ekaṃ laddhuṃ arahati, atipaṇḍito dve»ti.

«Nanu amhākaṃ dvinnam bhaṇḍamūlakam'pi goṇādayo'pi sama-samā yeva, kasmā tvam dve koṭṭhāse laddhuṃ arahasi»ti?"

«Atipaṇḍitabhāvenā»ti.

Evam te kathaṃ vaḍḍhetvā kalahaṃ akaṃsu.

Tato atipaṇḍito «atth'eko upāyo»ti cintetvā attano pitaraṃ ekasmiṃ susirarukkhe pavesetvā «tvam amhesu āgatesu 'atipaṇḍito dve koṭṭhāse laddhuṃ arahati'ti vadeyyāsi»ti vatvā bodhisattaṃ upasaṃkamitvā «samma, mayhaṃ dvinnam koṭṭhāsānaṃ yuttabhāvaṃ vā ayuttabhāvaṃ vā esā rukkhadevatā jānāti, ehi, taṃ pucchissāmā»ti taṃ tattha netvā «ayye rukkhadevate, amhākaṃ aṭṭaṃ pacchindā»ti āha. Ath'assa pitā saraṃ parivattetvā «tena hi kathethā»ti āha.

«Ayye, ayaṃ Paṇḍito, ahaṃ Atipaṇḍito. Amhehi ekato vohāro kato, tattha kena kim laddhabban»ti.

«Paṇḍitena eko koṭṭhāso, Atipaṇḍitena dve laddhabbā»ti.

Bodhisatto evaṃ vinicchitaṃ aṭṭaṃ sutvā «idāni devatābhāvaṃ vā adevatābhāvaṃ vā jānissāmī»ti palālaṃ āharitvā susiraṃ pūretvā aggim adāsi, atipaṇḍitassa pitā jālāya phutṭhakāle aḍḍhajjhāmena sarīrena upari āruya sākhaṃ gahetvā olambanto bhūmiyaṃ patitvā imaṃ gāthaṃ āha:

«Sādhu kho Paṇḍito nāma, natveva atipaṇḍito...»ti.

Từ vựng đoạn kinh 7

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh	Từ loại
1	Atīto	Quá khứ	Danh, nam
2	Bārāṇasī	Tên thành phố	Danh, nữ

3	Brahmadatto	Tên riêng	Danh, nam
4	Rajjam	Ngôi vua, địa vị vua	Danh, trung
5	Kāreti	Cho làm	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
6	Rajjam kāreti	Làm vua	Nhóm động từ
7	Bodhisatto	Bồ tát	Danh, nam
8	Vāṇijo	Thương nhân	Danh, nam
9	Kulam	Gia đình	Danh, trung
10	Nibbatti	Sinh ra	Động, bất định, chủ động, mô tả
11	Nāmaṃ	Tên	Danh, trung
12	Gahaṇaṃ	Sự lấy	Danh, trung
13	Divaso	Ngày	Danh, nam
14	Ca	Và [liệt kê]	Phụ
15	Ayaṃ/idaṃ~ imaṃ/ayaṃ	Người này, vật này	Đại, nhân xưng/chỉ định, 3
16	Paṇḍito	Người trí tuệ	Danh, nam
17	Akaṃ	Làm, thi hành, tạo ra	Động, bất định, chủ động, mô tả
18	So/taṃ~tad/ Sā Eso/etaṃ~ etad/esā	Người này, vật này	Đại, nhân xưng/chỉ định, 3
19	Vayaṃ	Tuổi trẻ	Danh, trung
20	Patta	Đạt đến	Quá phân
21	Añña	Khác	Tính
22	Saddhiṃ	Với, cùng nhau	Giới từ
23	Ekato	Đồng nhau, ở cùng một phía	Trạng
24	Hutvā	Thì, là, tồn tại	Động, bất biến
25	Karoti	Làm, thi hành	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
26	Ati-	Vượt lên, cao hơn	Tiền tố
27	Ahosi	Thì, là, tồn tại	Động, bất định, chủ động, mô tả
28	Pañca	Năm	Số
29	Sakaṭaṃ	Xe (súc vật kéo)	Danh, trung
30	Sata	Trăm	Số
31	Bhaṇḍaṃ	Hàng hóa	Danh, trung
32	Ādāya	Lấy	Động, bất biến
33	Janapado	Quốc gia, tỉnh	Danh, nam
34	Gantvā	Đi	Động, bất biến
35	Katvā	Làm, thi hành	Động, bất biến
36	Laddha	Được đạt được	Quá phân
37	Lābho	Của cải, tài sản	Danh, nam
38	Puna	Lặp lại, lần nữa	Trạng

39	Āgami	Đi đến	Động, bất định, chủ động, mô tả
40	Atha	Thế rồi	Phụ
41	Nesaṃ	Biến thể của esaṃ	Đại, nhân xưng/chỉ định, 3
42	Bhājanam	Sự phân chia	Danh, trung
43	Kālo	Thời gian, dịp	Danh, nam
44	Āha	Nói	Động, bất định, chủ động, mô tả
45	Ahaṃ	Tôi, ta	Đại, nhân xưng, 1
46	Dvi	Hai	Số
47	Koṭṭhāso	Phần chia	Danh, nam
48	Laddhabba	Được lấy	Tương phân
49	Ko/kiṃ/kā	Ai? Cái gì?	Đại, nghi vấn
50	Kāraṇam	Nguyên nhân, lý do	Danh, trung
51	Tvaṃ	Anh, bạn	Đại, nhân xưng, 2
52	Eka	Một	Số
53	Laddhum	Lấy	Động, nguyên mẫu
54	Arahati	Xứng đáng	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
55	Nanu	Chẳng phải, chắc chắn	Phụ
56	Mūlakam	Vốn	Danh, trung
57	Go	Con bò (nguyên mẫu là goṇa)	Danh, nam
58	Ādi	Vân vân	Danh, trung
59	Pi	Và [đệm]	Phụ
60	Sama	Ngang bằng, bằng nhau	Tính
61	Eva	[nhấn mạnh]	Phụ
62	Bhāvo	Trạng thái, bản chất	Danh, nam
63	Evaṃ	Như vậy, như thế	Trạng
64	Kathā	Lời nói, câu chuyện	Danh, nữ
65	Vaḍḍhetvā	Làm cho tăng lên	Động, bất biến
66	Kalaham	Cuộc tranh cãi	Danh, trung
67	Tato	Từ đó, do đó	Liên từ
68	Atthi	Thì, là, tồn tại	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
69	Upāyo	Cách thức	Danh, nam
70	Cintetvā	Suy xét	Động, bất biến
71	Attan	Bản thân	Danh, nam
72	Pitar	Người cha	Danh, nam
73	Susira	Rỗng	Tính

74	Rukkho	Cây	Danh, nam
75	Pavesetvā	Làm cho đi vào	Động, bất biến
76	Āgata	Đến	Quá phân
77	Vadati	Nói	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
78	Vatvā	Nói	Động, bất biến
79	Upasaṃkamtivā	Đi đến	Động, bất biến
80	Yutta	Thích hợp	Tính
81	Devatā	Vị trời	Danh, nữ
82	Jānāti	Biết	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
83	Eti	Đi	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
84	Pucchati	Hỏi	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
85	Tattha	Ở đó, ở nơi chốn ấy	Trạng
86	Netvā	Dẫn, đưa	Động, bất biến
87	Ayya	Cao quý	Tính
88	Aṭṭaṃ	Vấn đề kiện cáo	Danh, trung
89	Pacchindati	Phân định	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
90	Saro	Âm thanh	Danh, nam
91	Parivattetvā	Làm biến dạng	Động, bất biến
92	Tena	Vậy thì	Trạng
93	Hi	Bởi vì, quả thật [nhấn mạnh]	Phụ
94	Katheti	Nói, kể	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
95	Vohāro	Thương vụ	Danh, nam
96	Kata	Được làm	Quá phân
97	Pana	Và [đệm]	Phụ
98	Vinicchita	Được phân định	Quá phân
99	Sutvā	Nghe	Động, bất biến
100	Idāni	Lúc này, bây giờ	Trạng
101	Palālaṃ	Rom	Danh, trung
102	Āharitvā	Mang đến	Động, bất biến
103	Susira	Chỗ lõm, lỗ thùng, có 1 cái lỗ	Danh, trung
104	Pūretvā	Làm đầy	Động, bất biến
105	Aggi	Lửa	Danh, nam
106	Adāsi	Cho	Động, bất định, chủ động, mô tả
107	Jālā	Ngọn lửa	Danh, nữ
108	Phuṭṭha	Được chạm	Quá phân
109	Aḍḍha	Mạnh mẽ	Tính

110	Jhāma	Cháy	Tính
111	Sarīraṃ	Thân thể	Danh, trung
112	Upaṇi	Lên cao, lên trên	Trạng
113	Āruyha	Leo lên	Động, bất định, chủ động, mô tả
114	Sākhā	Nhánh	Danh, nữ
115	Gahetvā	Nắm, lấy	Động, bất biến
116	Olambati	(Nằm) nghỉ	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
117	Bhūmi	Mặt đất	Danh, nữ
118	Patitvā	Đổ xuống	Động, bất biến
119	Gāthā	Bài kệ, bài thơ	Danh, nữ
120	Sādhū	Tốt, lành	Trạng
121	Nāma	Tên	Trạng
122	Tu	Thế nhưng, còn [đệm]	Phụ

Ngữ pháp đoạn kinh 7

STT	Điểm Ngữ pháp	Tổng quát	Đoạn kinh 7
1	Lặp thừa	Trong Pali có hiện tượng lặp thừa từ, cụm từ, hay cả mệnh đề nhằm nhấn mạnh. Hiện tượng này không phải của riêng Pali mà xuất hiện trong nền văn học của các cổ ngữ Ấn – Âu khác. Nền văn học Latin/cổ Hy Lạp gọi hiện tượng này là một kỹ thuật tu từ (rhetoric) - thuật ngữ tiếng Anh là Pleonasm. Tiêu chuẩn để nhận ra kỹ thuật này là chỉ cần dùng một yếu tố - một từ, một cụm từ, hay một mệnh đề là đã hoàn toàn rõ nghĩa, nhưng tác giả vẫn dùng thêm.	... samasamāyeva...

Đoạn kinh 11 (AN)

“**dvinnāhaṃ, bhikkhave, dhammānaṃ upaññāsiṃ** —

yā ca asantutṭhitā kusalesu dhammesu, yā ca appaṭivānitā padhānasmim. **appaṭivānī sudāhaṃ, bhikkhave, padahāmi** —

‘kāmaṃ taco ca nhāru {nahāru (sī. syā. kaṃ. pī.)} ca aṭṭhi ca avasissatu, sarīre upasussatu maṃsalohitaṃ, **yaṃ taṃ purisathāmena purisavīriyena purisaparakkamena pattaḃbaṃ na taṃ apāpuṇitvā vīriyassa saṇṭhānaṃ bhavissatī**’ti. tassa mayhaṃ, bhikkhave, appamādādhigatā sambodhi, appamādādhigato **anuttaro yogakkhemo**.

tumhe cepi, bhikkhave, appaṭivānaṃ padaheyyātha —

‘kāmaṃ taco ca nhāru ca aṭṭhi ca avasissatu, sarīre upasussatu maṃsalohitaṃ, yaṃ taṃ purisathāmena purisavīriyena purisaparakkamena pattaḃbaṃ na taṃ apāpuṇitvā vīriyassa saṇṭhānaṃ bhavissatī’ti, tumhepi, bhikkhave, nacirasseva —

yassatthāya kulaputtā sammadeva agārasmā anagāriyaṃ pabbajanti tadanuttaraṃ — brahmacariyapariyosānaṃ diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharissatha. tasmātiha, bhikkhave, evaṃ sikkhitabbaṃ —

‘appaṭivānaṃ padahissāma. kāmaṃ taco ca nhāru ca aṭṭhi ca avasissatu, sarīre upasussatu maṃsalohitaṃ, yaṃ taṃ purisathāmena purisavīriyena purisaparakkamena pattaḃbaṃ na taṃ apāpuṇitvā vīriyassa saṇṭhānaṃ bhavissatī’ti. evañhi vo, bhikkhave, sikkhitabbaṃ’ti.

Chú giải

(1) **appaṭivānitāti** appaṭikkamanā anosakkanā.

(2) **appaṭivānī sudāhaṃ, bhikkhave, padahāmi** ahaṃ, bhikkhave, anosakkanāyaṃ ṭhito bodhisattakāle sabbaññutaṃ patthento padhānamakāsinti ayamettha attho

Từ vựng đoạn kinh 11

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh	Từ loại
1	Dvi	Hai	Số
2	Ahaṃ	Tôi, ta	Đại, nhân xưng, 1
3	Bhikkhu	Tỳ Kheo	Danh, nam
4	Dhammo	Pháp	Danh, nam
5	Upa-	Trên, ở trên, gần với, hoàn toàn, khoảng, một chút	Tiền tố
6	Aññāsi	Biết [thì bất định của Jānāti]	Động, bất định, chủ động, mô tả
7	Jānāti	Biết	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
8	Yo/yaṃ~yad/yā	Người mà, vật mà Mà người ấy, mà vật	Đại, quan hệ

		ấy Người nào, vật nào	
9	Santuṭṭhitā	Sự hài lòng, sự vừa lòng	Danh, nữ
10	Kusala	Thiện	Tính
11	Paṭivānitā	///	///
12	Padhānaṃ	Sự nỗ lực, sự cố gắng	Danh, trung
13	Paṭivānī	///	///
14	Sudaṃ	[đệm]	Phụ
15	Padahati	Nỗ lực, cố gắng	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
16	Kāmaṃ	Chắc chắn, tất nhiên [nhấn mạnh]	Phụ
17	Taco	Da	Danh, nam
18	Nhāru	Gân	Danh, nam
19	Aṭṭhi	Xương	Danh, trung
20	Avasissati	Còn lại	Động, hiện tại, bị động, mô tả
21	Sarīraṃ	Thân thể	Danh, trung
22	Upasussati	Trở nên khô héo	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
23	Mamsaṃ	Thịt	Danh, trung
24	Lohitaṃ	Máu	Danh, trung
25	So/taṃ~tad/ Sā Eso/etaṃ~ etad/esā	Người này, vật này	Đại, nhân xưng/chỉ định, 3
26	Puriso	Con người	Danh, nam
27	Thāmo	Sức mạnh	Danh, nam
28	Viriyaṃ	Sự tinh tấn	Danh, trung
29	Parakkamo	Sự nỗ lực, sự cố gắng, sự ráng sức	Danh, nam
30	Pattabba	Được đạt đến, được đạt được	Tương phân
31	Pāpuṇitvā	Đạt đến, đạt được	Động, bất biến
32	Sanṭhānaṃ	Cấu hình, vị trí, bản chất, hình dạng, hình dáng, nhiên liệu, sự nghỉ ngơi, nơi nghỉ ngơi, sự dừng nghỉ	Danh, trung
33	Bhavati	Thì, là, tồn tại	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
34	Pamādo	Sự dễ duôi	Danh, nam
35	Adhi-	Ở trên, cao hơn, cao cho đến, hướng đến	Tiền tố
36	Gata	Đi	Quá phân
37	Sam-	Hoàn toàn	Tiền tố

38	Bodhi	Sự giác ngộ	Danh, nữ
39	Uttara	Cao hơn	Tính
40	Yogo	Cái ách, sự trói buộc, nút thắt, sự dính mắc, sự nỗ lực, sự tiến hành, dụng cụ, liều thuốc	Danh, nam
41	Khemo	Sự an ổn, sự an bình, nơi an toàn, nơi trú ẩn	Danh, nam
42	Tvaṃ	Anh, bạn	Đại, nhân xưng, 2
43	Ce	Nếu	Phụ
44	Cirassa	Trong thời gian dài	Trạng
45	Attho	Mục tiêu, mục đích, lợi ích, ý nghĩa	Danh, nam
46	Kulaṃ	Gia đình, gia tộc, đẳng cấp, giai cấp	Danh, trung
47	Putto	Người con trai	Danh, nam
48	Sammā	Chân chánh	Trạng
49	Sammadeva	Sammā + (d) + eva	Hợp âm
50	Agāraṃ	Ngôi nhà	Danh, trung
51	Agāriya	Không nhà	Tính
52	Pabbajati	Đi tới	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
53	Brahmo	Phạm thiên	Danh, nam
54	Cariyaṃ	Hành vi, đời sống	Danh, trung
55	Pariyosānaṃ	Đích đến, sự hoàn thành	Danh, trung
56	Diṭṭha	Thấy được	Quá phân
57	Diṭṭho dhammo	Hiện tại	Cụm danh từ
58	Sayaṃ	Tự mình	Trạng
59	Abhiññā	Thắng trí	Danh, nữ
60	Sacchikatvā	Thực chứng	Động, bất biến
61	Upasampajja	Đạt đến, đạt được, bước vào, đi vào	Động, bất biến
62	Viharati	Sống	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
63	Tasmā	Vì vậy	Liên từ
64	Iha	Ở đây	Trạng
65	Tasmātiha	Tasmā + (t) + iha	Hợp âm
66	Evaṃ	Như vậy, như thế	Trạng
67	Sikkhitabba	Được học tập	Tương phân
68	Hi	Bởi vì, quả thật	Phụ

69	Vo	Các bạn, các anh	Đại, nhân xưng, 2
70	Paṭikkamanam	Sự quay lại, sự dừng nghỉ	Danh, trung
71	Anosakkanā	Sự nỗ lực cao độ	Danh, nữ
72	Thita	(1) Nghĩa đen: Đứng (2) Nghĩa bóng: Vững vàng	Quá phân
73	Bodhisatto	Bồ Tát	Danh, nam
74	Kālo	Thời gian, lúc	Danh, nam
75	Sabbaññutā	Toàn giác trí	Danh, nữ
76	Pattheti	Mong mỏi, tầm cầu	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
77	Akāsi	Làm	Động, bất định, chủ động, mô tả
78	Ayam/idam~ imam/ayam	Người này, vật này	Đại, nhân xưng/chỉ định, 3
79	Ettha	Ở đây	Trạng

Ngữ pháp đoạn kinh 11

Đọc đoạn kinh, chú giải và xử lý/giải đáp tuần tự các vấn đề sau:

[1.1] Ngay dòng kinh đầu tiên, ta có một nhóm các từ [dvinnāham, bhikkhave, dhammānam upaṇṇāsim], hãy viết lại nhóm từ này sau khi tách hợp âm

[1.2] Hãy nhìn tổng quan nhóm từ trên với phần còn lại của câu kinh đó, và thử phán đoán xem nhóm từ trên là một cụm từ [phrase] hay một mệnh đề [clause]

[1.3] Với kết quả phán đoán trên, bạn thấy có gì đáng chú ý về biến cách của [dhammānam]? Theo bạn, [dhammānam] ở đây đóng vai trò gì? Bạn lý giải vai trò đó như thế nào hay chứng minh vai trò đó bằng cách nào?

[2.1] Tiếp theo, với nhóm từ [appaṭivānī sudāham, bhikkhave, padahāmi], cũng theo cách làm ở câu 1, bạn phán đoán nhóm từ này là một cụm từ [phrase] hay một mệnh đề [clause]?

[2.2] Với kết quả phán đoán trên, bạn hãy đọc câu chú giải (2), và xác định xem [appaṭivānī] là từ loại gì? Bạn có thể đối chiếu sang từ [appaṭivānitā] ở câu chú giải (1) với thông tin cung cấp thêm là: hậu tố -tā có thể thêm vào nguyên mẫu của một danh từ/tính từ để tạo thành một danh từ mới ở nữ tính, nghĩa của danh từ nữ tính mới này thường gần gũi với danh từ/tính từ gốc. Ví dụ: danh từ nam tính nguyên mẫu [deva] có nghĩa là vị trời nam, [deva] + [tā] = [devatā] là danh từ nữ tính nguyên mẫu, [devatā] có nghĩa là một vị trời – bất kể nam hay nữ.

[3] Cho biết câu Pali rất hay bố trí theo dạng ‘bao vây’: tức một cụm từ, một mệnh đề sẽ nằm trọn vẹn trong một vòng vây, nội bộ cụm từ, mệnh đề đó có thể đảo lộn không theo thứ tự câu Việt/Anh, nhưng nhìn tổng quan lại chúng vẫn nằm thành một vùng tương đối độc lập với phần còn lại của câu – sẽ có hai từ nằm ở biên trái và biên phải chúng để đóng vòng vây lại. Theo đó, bạn hãy xác định vòng vây của nhóm các từ sau:

[yaṃ taṃ purisathāmena purisavīriyena purisaparakkamena pattaḃbaṃ na taṃ apāpuṇitvā vīriyassa saṇṭhānaṃ bhavissatī]

Với kết quả xác định trên, bạn rút ra được điều gì về đặc điểm của hai từ biên trái và biên phải vòng vây?

[4] Trong cụm từ [anuttaro yogakkhemo],

[4.1] Bạn hãy xác định [yoga] quan hệ với [khema] theo kiểu nào – tức [yoga] có vai trò tương đương với chức năng của cách gì [ví dụ: gián tiếp cách thụ hưởng, vị trí cách chỉ nơi chốn...]

[4.2] Về mặt ý nghĩa, [anuttara] bổ nghĩa cho [yogakkhema] như thế nào? Gợi ý: phân tích tính chủ động, bị động của [anuttara].